

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Quý I năm 2020



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	3 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	9 - 53

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

Giấy phép hoạt động Ngân hàng số Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 95/GP-NHNN ngày 28 tháng 09 năm 2018 (thay thế Giấy phép hoạt động số 0060/NH-GP ngày 25 tháng 01 năm 1996) do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 25 tháng 01 năm 1996.

Hội đồng Quản trị	Họ và tên	Chức vụ	Ngày được bầu/miễn nhiệm
	Ông Đặng Khắc Vỹ	Chủ tịch	Được bầu lại ngày 28 tháng 03 năm 2019
	Ông Đặng Văn Sơn	Phó Chủ tịch	Được bầu lại ngày 28 tháng 03 năm 2019
	Ông Hàn Ngọc Vũ	Thành viên kiêm Tổng Giám đốc	Được bầu lại ngày 28 tháng 03 năm 2019
	Ông Đỗ Xuân Hoàng	Thành viên	Thành viên
	Ông Michael John Murphy	Thành viên	Được bầu lại ngày 28 tháng 03 năm 2019
	Ông Timothy Ian Oldham	Thành viên	Được bầu ngày 28 tháng 03 năm 2019
	Ông Nguyễn Việt Cường	Thành viên độc lập	Được bầu ngày 28 tháng 03 năm 2019
Ban Kiểm soát	Họ và tên	Chức vụ	Ngày được bầu/miễn nhiệm
	Bà Nguyễn Thùy Linh	Trưởng Ban kiểm soát	Được bầu ngày 28 tháng 03 năm 2019
	Bà Nguyễn Lương Thị Bích Thủy	Thành viên	Được bầu lại ngày 28 tháng 03 năm 2019
	Ông Đào Quang Ngọc	Thành viên	Được bầu ngày 28 tháng 03 năm 2019

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

Ban Điều hành	Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm
	Ông Hàn Ngọc Vũ	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	Tái Bổ nhiệm TGD ngày 20 tháng 11 năm 2019
	Ông Hồ Văn Long	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Ngân hàng Bán lẻ	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 08 năm 2019
	Bà Trần Thị Thu Hương	Giám đốc Khối ngân hàng Bán lẻ	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 08 năm 2019
	Ông Nguyễn Xuân Dũng	Giám đốc Khối Khách hàng Doanh nghiệp	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 08 năm 2019
	Ông Lê Quang Trung	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Nguồn vốn và Ngoại hối	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 01 năm 2010
	Ông Hà Hoàng Dũng	Giám đốc Khối Quản trị rủi ro	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2018
	Ông Hoàng Linh	Giám đốc Ban Dịch vụ Tài chính	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 09 năm 2017
	Ông Ân Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Ban Pháp chế và Quản trị Doanh nghiệp	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 08 năm 2013
	Ông Trần Nhất Minh	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Dịch vụ công nghệ ngân hàng	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 10 năm 2017
	Ông Trần Tuấn Minh	Giám đốc Ban Nhân sự	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2017
	Bà Đặng Thị Phương Diễm	Giám đốc Khối Dịch vụ Vận hành	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 03 năm 2019
	Ông Nguyễn Hoàng Hải	Giám đốc Khối Dịch vụ Nội bộ	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 03 năm 2019
Người đại diện theo pháp luật	Ông Hàn Ngọc Vũ	Tổng Giám đốc	
Trụ sở đăng ký	Ngân hàng có trụ sở chính tại tầng 1 (tầng trệt) và tầng 2 Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh.		

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một trăm sáu mươi ba (163) đơn vị kinh doanh bao gồm Hội sở chính, năm mươi (50) chi nhánh và một trăm mười hai (112) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước và một (01) công ty con.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/03/2020 triệu đồng</i>	<i>31/12/2019 triệu đồng</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	1.244.915	1.159.583
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (“NHNN”)	6	2.982.262	19.040.311
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác	7	5.974.665	4.011.859
Tiền gửi tại các TCTD khác	7.1	4.492.405	2.873.059
Cho vay các TCTD khác	7.2	1.482.260	1.138.800
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		48.285	-
Cho vay khách hàng		133.467.428	127.914.086
Cho vay khách hàng	8	134.863.315	129.199.808
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(1.395.887)	(1.285.722)
Hoạt động mua nợ	10	316.562	326.301
Mua nợ		316.979	326.572
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(417)	(271)
Chứng khoán đầu tư	11	44.087.060	27.841.993
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	11.1	44.118.266	27.882.169
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	11.2	42.380	42.380
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	11.3	(73.586)	(82.556)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	12	205.817	205.805
Đầu tư vào công ty con		100.000	100.000
Đầu tư dài hạn khác		185.284	185.272
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác		(79.467)	(79.467)
Tài sản cố định	13	352.365	360.186
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	13.1	222.767	224.996
Nguyên giá tài sản cố định		664.961	653.469
Khấu hao tài sản cố định		(442.194)	(428.473)
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	13.2	129.598	135.190
Nguyên giá tài sản cố định		339.367	337.198
Hao mòn tài sản cố định		(209.769)	(202.008)
Tài sản Có khác	14	4.756.009	3.800.845
Các khoản phải thu		2.261.424	1.621.807
Các khoản lãi, phí phải thu		1.808.490	1.495.992
Tài sản Có khác		686.095	683.046
TỔNG TÀI SẢN		193.435.368	184.660.969

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

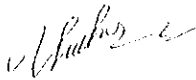
	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/03/2020 triệu đồng</i>	<i>31/12/2019 triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN		-	-
Tiền gửi và vay các TCTD khác	15	33.579.545	27.225.110
Tiền gửi của các TCTD khác	15.1	18.102.562	14.178.878
Vay các TCTD khác	15.2	15.476.983	13.046.232
Tiền gửi của khách hàng	16	123.356.564	122.526.741
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	2.426
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	17	10.547	10.702
Phát hành giấy tờ có giá	18	17.622.161	17.154.847
Các khoản nợ khác	19	4.606.640	4.335.477
Các khoản lãi, phí phải trả		2.776.839	2.517.364
Các khoản phải trả và công nợ khác		1.829.801	1.818.113
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		179.175.457	171.255.303
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn của TCTD	21.1	9.246.246	9.246.246
Vốn điều lệ		9.244.914	9.244.914
Thặng dư vốn cổ phần		1.332	1.332
Quỹ của TCTD	21.1	2.575.696	2.575.696
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	21.1	(5.089)	-
Lợi nhuận chưa phân phối	21.1	2.443.058	1.583.724
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		14.259.911	13.405.666
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		193.435.368	184.660.969

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/03/2020 triệu đồng</i>	<i>31/12/2019 triệu đồng</i>
Cam kết giao dịch hối đoái	32	93.658.973	72.339.186
- Cam kết mua ngoại tệ		1.491.555	625.743
- Cam kết bán ngoại tệ		905.257	1.078.143
- Cam kết giao dịch hoán đổi		91.262.161	70.635.300
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	32	2.278.374	1.655.718
Bảo lãnh khác	32	5.589.488	5.870.998
Các cam kết khác	32	16.991.160	14.426.495
		118.517.995	94.292.397

Người lập

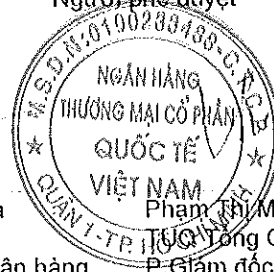


Nguyễn Thị Thu Hiền

Người phê duyệt



Trần Thị Thanh Trà
 Giám đốc
 Phòng Báo cáo Ngân hàng
 Nhà nước



Phạm Thị Minh Huệ
 Tổng Giám đốc
 P. Giám đốc tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 04 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho Quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		
	2020	2019	2020	2019	
	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	22	4.096.663	2.999.550	4.096.663	2.999.550
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	23	(2.299.155)	(1.616.717)	(2.299.155)	(1.616.717)
Thu nhập lãi thuần		1.797.508	1.382.833	1.797.508	1.382.833
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		541.637	422.797	541.637	422.797
Chi phí hoạt động dịch vụ		(141.575)	(82.776)	(141.575)	(82.776)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	24	400.062	340.021	400.062	340.021
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	25	(9.777)	(60.817)	(9.777)	(60.817)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	26	51.037	1.417	51.037	1.417
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		-	6.969	-	6.969
Thu nhập từ hoạt động khác		37.438	56.641	37.438	56.641
Chi phí từ hoạt động khác		(29.024)	(16.720)	(29.024)	(16.720)
Lãi thuần từ hoạt động khác	27	8.414	39.921	8.414	39.921
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		2.247.244	1.710.344	2.247.244	1.710.344
Chi phí tiền lương		(720.914)	(475.333)	(720.914)	(475.333)
Chi phí khấu hao		(21.481)	(19.467)	(21.481)	(19.467)
Chi phí hoạt động khác		(274.798)	(241.878)	(274.798)	(241.878)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	28	(1.017.193)	(736.678)	(1.017.193)	(736.678)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1.230.051	973.666	1.230.051	973.666
Chi phí dự phòng cho vay khách hàng		(155.883)	(156.312)	(155.883)	(156.312)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		1.074.168	817.354	1.074.168	817.354
Chi phí thuế TNDN hiện hành	20	(214.834)	(162.077)	(214.834)	(162.077)
Tổng chi phí thuế TNDN		(214.834)	(162.077)	(214.834)	(162.077)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		859.334	655.277	859.334	655.277
Lãi trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	21.2	930	783	930	783

Người lập

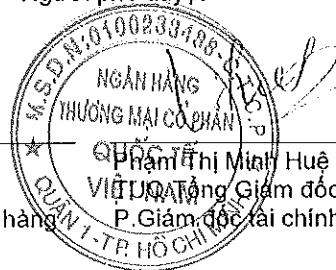
Nguyễn Thị Thu Hiền

Nguyễn Thị Thu Hiền

Người phê duyệt

Trần Thị Thanh Trà

Trần Thị Thanh Trà
Giám đốc
Phòng Báo cáo Ngân hàng
Nhà nước



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 04 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho Quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/03/2020 triệu đồng</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/03/2020 triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		3.784.165	2.978.108
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả		(2.039.680)	(1.285.782)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được (Lãi)/Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, ngoại tệ		400.062	340.021
(Chi phí)/Thu nhập khác		32.290	(36.825)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		(13.148)	(3.804)
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		21.513	43.712
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp nộp trong kỳ	20	(1.095.647)	(861.406)
		(222.572)	(201.031)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		866.983	972.993
Những thay đổi về tài sản hoạt động		(22.975.093)	(7.244.412)
Giảm/(Tăng) các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		(343.460)	171.134
Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán		(16.236.097)	(1.017.684)
Biến động các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(48.285)	(89.570)
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(5.653.914)	(5.734.128)
Tăng nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)		(17.840)	-
Tăng khác về tài sản hoạt động		(675.497)	(574.164)
Những thay đổi về công nợ hoạt động		7.768.351	4.886.246
Giảm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		-	(832.575)
Tăng các khoản tiền gửi, vay các TCTD khác		6.354.435	1.332.806
Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		829.823	3.821.299
Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		467.314	302.473
Giảm vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(155)	(1.830)
Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(2.426)	(20.471)
Tăng của công nợ khác		119.360	284.544
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(14.339.759)	(1.385.173)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho Quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/03/2020 triệu đồng</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/03/2019 triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Mua sắm tài sản cố định	(13.661)	(4.653)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	49	13
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư	(13.612)	(4.640)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(14.353.371)	(1.389.813)
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	23.072.953	11.295.670
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	29 8.719.582	9.905.857

Người lập

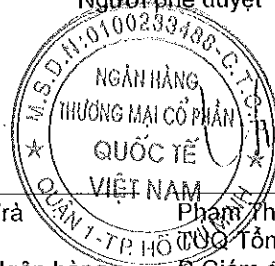
Nguyễn Thị Thu Hiền

Nguyễn Thị Thu Hiền

Người phê duyệt

Trần Thị Thanh Trà

Trần Thị Thanh Trà
Giám đốc
Phòng Báo cáo Ngân hàng
Nhà nước



Phạm Thị Minh Huệ
Phạm Thị Minh Huệ
Tổng Giám đốc
P. Giám đốc tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 04 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho Quý kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Thành lập và Hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 95/GP-NHNN ngày 28 tháng 09 năm 2018 (thay thế Giấy phép hoạt động số 0060/NH-GP ngày 25 tháng 01 năm 1996) do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 25 tháng 01 năm 1996.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Ngân hàng khi thành lập vào năm 1996 là 50.000.000.000 đồng và được tăng theo từng thời kỳ theo quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông. Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 là 9.244.913.950.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 9.244.913.950.000 đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại tầng 1 (tầng trệt) và tầng 2 Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một trăm sáu mươi ba (163) đơn vị kinh doanh bao gồm Hội sở chính, năm mươi (50) chi nhánh, một trăm mười hai (112) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước và một (01) công ty con.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, Ngân hàng có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

STT	Tên Công ty	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam ("VIB AMC")	0104009004 ngày 29 tháng 12 năm 2009 cấp bởi Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100 tỷ đồng Việt Nam	100%

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 của Ngân hàng là 7.160 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 6.944 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho Quý kết thúc cùng ngày

2. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng cho mục đích trình bày báo cáo tài chính riêng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm và báo cáo tài chính quý cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại các ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("đồng" hay "VND"). Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính riêng về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính riêng kèm theo được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 03 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho Quý kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 và Thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành là các khoản mục không có số dư.

3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Tiền gửi tại và cho vay TCTD khác

Các khoản tiền gửi và cho vay tổ chức tín dụng khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc giai đoạn tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 21 tháng 01 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18 tháng 03 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09").

Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh 4.5*.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho Quý kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc giai đoạn tài chính.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong *Thuyết minh 4.5*.

4.5 ***Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro khác***

Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay. Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 03 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 29 tháng 02. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho Quý kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro khác (tiếp theo)*

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho Quý kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro khác* (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được Ngân hàng Nhà nước công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản bảo đảm được quy định trong Thông tư 02 và Thông tư 09.

Dự phòng chung

Dự phòng chung tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 29 tháng 02 năm 2020 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho Quý kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro khác (tiếp theo)*

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

4.6 *Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán*

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán vốn được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "*Lãi thuần từ chứng khoán đầu tư*".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho Quý kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được trình bày tại *Thuyết minh số 4.6*.

4.8 Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất và được xem xét vào cuối giai đoạn tài chính. Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty con bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào khoản mục "*Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần*".

4.9 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào "*Chi phí hoạt động khác*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho Quý kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và hao mòn của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	6 - 8 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 8 năm
Quyền sử dụng đất (*)	theo thời hạn thuê
Phần mềm máy vi tính	3 - 8 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 - 8 năm

(*) Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

4.12 *Thuê hoạt động*

Các khoản liên thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "*Chi phí hoạt động khác*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời hạn thuê tài sản.

4.13 *Các khoản phải thu*

4.13.1 *Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng*

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

4.13.2 *Các khoản phải thu khác*

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí hoạt động khác*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho Quý kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.15 Vốn cổ phần

4.15.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

4.15.2 Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.15.3 Các quỹ và dự trữ

Các quỹ dự trữ của Ngân hàng:

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 và Nghị định số 57/2012/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Ngân hàng mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Ngân hàng không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.16 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN và lãi dự thu phát sinh từ các khoản nợ được giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn (nhóm 1) do thực hiện chính sách của Nhà nước sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Ngân hàng thực nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho Quý kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Ghi nhận thu nhập và chi phí (tiếp theo)

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng trên cơ sở dự thu, dự chi.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

4.17 Hoạt động mua, bán nợ

Hoạt động mua, bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN của NHNN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Hoạt động mua nợ

Khoản mua nợ được ghi nhận ban đầu theo giá mua, sau đó được ghi nhận bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng rủi ro tín dụng. Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

Đối với các khoản nợ được mua, Ngân hàng phân loại số tiền đã thanh toán để mua nợ vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Sau đó, việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản mua nợ được thực hiện tương tự như các khoản cho vay khách hàng khác theo Thông tư 02 và Thông tư 09.

Hoạt động bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo hướng dẫn tại Thông tư số 09/2015/TT-NHNN, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
 - Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong kỳ của Ngân hàng;
 - Trường hợp giá mua, bán nợ thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng trong kỳ.
- Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc giá trị theo dõi trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán riêng.

Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho Quý kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối giai đoạn tài chính, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng (*Thuyết minh số 39*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong kỳ được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên tài khoản "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.19 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.20 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc giai đoạn tài chính.

4.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho kỳ hiện hành này và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho Quý kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc giai đoạn tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc giai đoạn tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

4.22 Tài sản ủy thác và quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác và quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

4.23 Các công cụ tài chính phái sinh

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính.

Số tiền ban đầu phụ trội hoặc chiết khấu (do chênh lệch tỷ giá giao ngay và tỷ giá kỳ hạn) sẽ được ghi nhận vào "*Lãi phải thu/Lãi phải trả về hợp đồng kỳ hạn*" và phân bổ đều trong suốt thời hạn của Hợp đồng kỳ hạn tiền tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho Quý kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Các công cụ tài chính phái sinh (tiếp theo)

Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa hoặc các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên các khoản tiền danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian.

Số tiền ban đầu phụ trội hoặc chiết khấu (do chênh lệch tỷ giá giao ngay và tỷ giá kỳ hạn) sẽ được ghi nhận vào "*Lãi phải thu/Lãi phải trả về giao dịch hoán đổi*" và phân bổ đều trong suốt thời hạn của Hợp đồng giao dịch hoán đổi tiền tệ.

4.24 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cân trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cân trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4.25 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân được coi là liên quan.

4.26 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02, tổ chức tín dụng chỉ thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

4.27 Lợi ích của nhân viên

4.27.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng của họ trong thời gian làm việc. Ngoài ra, Ngân hàng không có một nghĩa vụ nào khác.

4.27.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 của Bộ luật Lao động số 10/2012/QH13 ngày 18 tháng 06 năm 2012, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc tự nguyện bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tự nguyện bằng 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu (06) tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động nghỉ việc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho Quý kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.27 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

4.27.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	<i>31/03/2020</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2019</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VND	842.993	834.975
Tiền mặt bằng ngoại tệ	400.765	323.451
Vàng phi tiền tệ	1.157	1.157
	1.244.915	1.159.583

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC (“NHNN”)

	<i>31/03/2020</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2019</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng VND	2.971.308	14.141.959
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng ngoại tệ	10.954	4.898.352
	2.982.262	19.040.311

Tiền gửi tại NHNN Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VND được hưởng lãi suất là 1,00%/năm và tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ vượt dự trữ bắt buộc được hưởng lãi suất là 0,05%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 0,80%/năm và 0,05%/năm).

Theo quy định của NHNN, Ngân hàng phải duy trì một khoản dự trữ nhất định tại NHNN dưới dạng dự trữ bắt buộc. Trong tháng 03 năm 2020, tỷ lệ dự trữ bắt buộc là 3,00% và 8,00% (2019: 3,00% và 8,00%) tương ứng đối với tiền gửi của khách hàng bằng VND và ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng, và tỷ lệ tương ứng là 1,00% và 6,00% (2019: 1,00% và 6,00%) đối với tiền gửi của khách hàng bằng VND và ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho Quý kết thúc cùng ngày

7. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	31/03/2020 <i>triệu đồng</i>	31/12/2019 <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	538.405	409.659
- Bằng VND	253.826	269.018
- Bằng ngoại tệ, vàng	284.579	140.641
Tiền gửi có kỳ hạn	3.954.000	2.463.400
- Bằng VND	3.600.000	2.000.000
- Bằng ngoại tệ, vàng	354.000	463.400
	4.492.405	2.873.059
Dự phòng rủi ro	-	-
	4.492.405	2.873.059

7.2 Cho vay các TCTD khác

	31/03/2020 <i>triệu đồng</i>	31/12/2019 <i>triệu đồng</i>
Bằng VND	1.480.396	1.138.800
Bằng ngoại tệ	1.864	-
	1.482.260	1.138.800
Dự phòng rủi ro	-	-
	1.482.260	1.138.800

8. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	31/03/2020 <i>triệu đồng</i>	%	31/12/2019 <i>triệu đồng</i>	%
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	134.818.044	99,96	129.155.017	99,96
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	9.223	0,01	8.916	0,01
Các khoản trả thay khách hàng	10.005	0,01	10.066	0,01
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	10.495	0,01	10.261	0,01
Nợ chờ xử lý	15.548	0,01	15.548	0,01
	134.863.315	100,00	129.199.808	100,00

8.1 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay còn lại

	31/03/2020 <i>triệu đồng</i>	31/12/2019 <i>triệu đồng</i>
Nợ ngắn hạn	42.101.652	38.695.111
Nợ trung hạn	52.053.992	51.426.824
Nợ dài hạn	39.296.362	37.712.392
Nợ quá hạn	1.411.309	1.365.481
	134.863.315	129.199.808

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho Quý kết thúc cùng ngày

8. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

8.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay ban đầu

	31/03/2020 triệu đồng	31/12/2019 triệu đồng
Nợ ngắn hạn	23.887.265	21.504.645
Nợ trung hạn	26.200.042	26.399.499
Nợ dài hạn	84.776.008	81.295.664
	134.863.315	129.199.808

8.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	31/03/2020		31/12/2019	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Cho vay các tổ chức kinh tế	25.780.592	19,12	24.176.042	18,71
Doanh nghiệp nhà nước	1.860.162	1,38	1.969.703	1,52
Công ty TNHH và công ty cổ phần	22.297.544	16,54	20.430.116	15,81
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.578.676	1,17	1.729.936	1,34
Doanh nghiệp tư nhân	44.210	0,03	46.287	0,04
Cho vay cá nhân và cho vay khác	109.082.723	80,88	105.023.766	81,29
	134.863.315	100,00	129.199.808	100,00

8.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	31/03/2020		31/12/2019	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Nông nghiệp và lâm nghiệp	1.927.558	1,43	1.937.654	1,50
Thương mại, sản xuất và chế biến	23.562.069	17,47	21.876.792	16,93
Xây dựng	1.650.024	1,22	1.595.774	1,24
Kho bãi vận tải và thông tin liên lạc	2.595.574	1,92	2.537.965	1,96
Cá nhân và các ngành nghề khác	105.128.090	77,95	101.251.623	78,37
	134.863.315	100	129.199.808	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho Quý kết thúc cùng ngày

9. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Điều 10 của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN. Theo đó, số liệu dự phòng và phân loại nợ của Ngân hàng được lập dựa trên số dư nợ gốc tại ngày 29 tháng 02 năm 2020. Chi tiết số dư dự phòng rủi ro tín dụng trên được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	<i>31/03/2020</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2019</i> <i>triệu đồng</i>
Dự phòng chung	984.270	935.116
Dự phòng cụ thể	411.617	350.606
	<u>1.395.887</u>	<u>1.285.722</u>

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ như sau:

	<i>Dự phòng chung</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	935.116	350.606	1.285.722
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	49.154	78.851	128.005
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong kỳ	-	(17.840)	(17.840)
Số dư cuối kỳ	<u>984.270</u>	<u>411.617</u>	<u>1.395.887</u>

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm 2019 như sau:

	<i>Dự phòng chung</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	679.950	197.815	877.765
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	255.166	378.273	633.439
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong năm	-	(225.482)	(225.482)
Số dư cuối năm	<u>935.116</u>	<u>350.606</u>	<u>1.285.722</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho Quý kết thúc cùng ngày

10. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

Tại ngày 04 tháng 09 năm 2017, Ngân hàng nhận chuyển giao dư nợ từ Ngân hàng Commonwealth Bank of Australia Chi nhánh Hồ Chí Minh theo hợp đồng chuyển giao tài sản – công nợ với Ngân hàng Commonwealth Bank of Australia. Giá trị mua nợ tại thời điểm ngày 04 tháng 09 năm 2017 như sau:

	<u>04/09/2017</u> <u>triệu đồng</u>
Giá trị nợ gốc bằng VND	1.147.463
Lãi dự thu	3.426
Dự phòng rủi ro	<u>(18.940)</u>
Giá trị mua nợ tại ngày 04/09/2017	<u>1.131.949</u>

Chi tiết hoạt động mua nợ của Ngân hàng tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	<u>31/03/2020</u> <u>triệu đồng</u>	<u>31/12/2019</u> <u>triệu đồng</u>
Mua nợ bằng VND	316.979	326.572
Dự phòng rủi ro	<u>(417)</u>	<u>(271)</u>
	<u>316.562</u>	<u>326.301</u>

Chi tiết giá trị nợ gốc, lãi của khoản nợ đã mua tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	<u>31/03/2020</u> <u>triệu đồng</u>	<u>31/12/2019</u> <u>triệu đồng</u>
Nợ gốc đã mua	319.311	329.124
Lãi của khoản nợ đã mua	<u>8.403</u>	<u>7.837</u>
	<u>327.714</u>	<u>336.961</u>

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<u>31/03/2020</u> <u>triệu đồng</u>	<u>31/12/2019</u> <u>triệu đồng</u>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (<i>Thuyết minh 11.1</i>)	44.118.266	27.882.169
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (<i>Thuyết minh 11.2</i>)	42.380	42.380
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	<u>(73.586)</u>	<u>(82.556)</u>
	<u>44.087.060</u>	<u>27.841.993</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho Quý kết thúc cùng ngày

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

11.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chi tiết các khoản chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng như sau:

	<u>31/03/2020</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2019</u> <i>triệu đồng</i>
Chứng khoán nợ		
Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước	13.971.400	-
Chứng khoán nợ Chính phủ	8.930.183	9.774.078
- Trái phiếu Chính phủ	8.930.183	9.774.078
Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành	18.593.433	15.089.591
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	<u>2.623.250</u>	<u>3.018.500</u>
	44.118.266	27.882.169
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
- Dự phòng chung rủi ro chứng khoán	(73.586)	(82.556)
- Dự phòng cụ thể rủi ro chứng khoán	-	-
	<u>(73.586)</u>	<u>(82.556)</u>
	<u>44.044.680</u>	<u>27.799.613</u>

11.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chi tiết các khoản chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn của Ngân hàng như sau:

	<u>31/03/2020</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2019</u> <i>triệu đồng</i>
Trái phiếu do Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam phát hành	<u>42.380</u>	<u>42.380</u>
	<u>42.380</u>	<u>42.380</u>

Trái phiếu do Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam phát hành là trái phiếu chuyển đổi cho các khoản cho vay Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam được chính phủ bảo lãnh, có kỳ hạn 10 năm, tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 trái phiếu này được hưởng lãi suất là 8,9%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho Quý kết thúc cùng ngày

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

11.3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

Thay đổi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong kỳ như sau:

	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Tổng triệu đồng</i>
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2020	82.556	-	82.556
Số dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(8.970)	-	(8.970)
Số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2020	73.586	-	73.586

Thay đổi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong năm 2019 như sau:

	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Tổng triệu đồng</i>
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2019	68.816	72.227	141.043
Số dự phòng trích lập trong năm	13.740	27.773	41.513
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong năm	-	(100.000)	(100.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	82.556	-	82.556

12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2020 như sau:

	<i>31/03/2020 triệu đồng</i>	<i>31/12/2019 triệu đồng</i>
Đầu tư vào Công ty con	100.000	100.000
Các khoản đầu tư dài hạn khác	185.284	185.272
	285.284	285.272
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(79.467)	(79.467)
	205.817	205.805

Thay đổi dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn trong kỳ như sau:

	<i>31/03/2020 triệu đồng</i>	<i>31/12/2019 triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	79.467	70.475
Số dự phòng trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ	-	8.992
Số dư cuối kỳ	79.467	79.467

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

B05a/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho Quý kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

13.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng	Máy móc thiết bị triệu đồng	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn triệu đồng	Thiết bị, dụng cụ quản lý triệu đồng	TSCĐ hữu hình khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Nguyên giá TSCĐ:						
Số dư đầu kỳ	100.438	361.666	49.614	45.124	96.627	653.469
Mua trong kỳ	901	6.498	-	3.153	940	11.492
Số dư cuối kỳ	101.339	368.164	49.614	48.277	97.567	664.961
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số dư đầu kỳ	44.440	238.473	44.777	23.613	77.170	428.473
Khấu hao trong kỳ	1.482	8.080	286	1.941	1.932	13.721
Số dư cuối kỳ	45.922	246.553	45.063	25.554	79.102	442.194
Giá trị còn lại của TSCĐ:						
Số dư đầu kỳ	55.998	123.193	4.837	21.511	19.457	224.996
Số dư cuối kỳ	55.417	121.611	4.551	22.723	18.465	222.767

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho Quý kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)

13.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong kỳ như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính triệu đồng</i>	<i>TSCĐ vô hình khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá TSCĐ:				
Số dư đầu kỳ	-	329.952	7.246	337.198
Mua trong kỳ	-	2.169	-	2.169
Số dư cuối kỳ	-	332.121	7.246	339.367
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số dư đầu kỳ	-	194.831	7.177	202.008
Hao mòn trong kỳ	-	7.755	6	7.761
Số dư cuối kỳ	-	202.586	7.183	209.769
Giá trị còn lại:				
Số dư đầu kỳ	-	135.121	69	135.190
Số dư cuối kỳ	-	129.535	63	129.598

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho Quý kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	<u>31/03/2020</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2019</u> <i>triệu đồng</i>
Các khoản phải thu	2.261.424	1.621.807
Các khoản phải thu nội bộ	137.549	87.809
Các khoản phải thu bên ngoài	2.123.875	1.533.998
- <i>Phải thu từ Ngân sách Nhà nước</i>	27.450	29.331
- <i>Phải thu từ dịch vụ thư tín dụng nhập hàng trả chậm (i)</i>	1.490.836	899.577
- <i>Chi phí xử lý tài sản bảo đảm nợ</i>	17.486	20.372
- <i>Phải thu hoa hồng bảo hiểm</i>	340.467	345.226
- <i>Các khoản phải thu khác từ bên ngoài</i>	247.636	239.492
Các khoản lãi, phí phải thu (ii)	1.808.490	1.495.992
Tài sản Có khác	686.095	683.046
- <i>Vật liệu</i>	12.578	10.246
- <i>Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho tổ chức tín dụng, đang chờ xử lý</i>	39.708	39.708
- <i>Chi phí trả trước</i>	633.809	633.092
	<u>4.756.009</u>	<u>3.800.845</u>

(i) Phải thu từ dịch vụ thư tín dụng nhập hàng trả chậm là các khoản phải thu các nhà nhập khẩu là khách hàng của Ngân hàng từ dịch vụ thanh toán trước bộ chứng từ trả chậm theo thư tín dụng nhập khẩu do Ngân hàng phát hành. Sản phẩm này được thực hiện theo chấp thuận của NHNNVN tại Công văn số 5698/NHNN-TD.

(ii) Các khoản lãi, phí phải thu

	<u>31/03/2020</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2019</u> <i>triệu đồng</i>
Lãi phải thu từ tiền gửi	4.183	9.524
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	988.878	699.613
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	741.811	717.322
Lãi phải thu từ công cụ tài chính phái sinh	73.618	69.533
	<u>1.808.490</u>	<u>1.495.992</u>

15. TIỀN GỬI CỦA VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

15.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	<u>31/03/2020</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2019</u> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	24.642	24.638
Bằng VND	24.615	24.612
Bằng ngoại tệ	27	26
Tiền gửi có kỳ hạn	18.077.920	14.154.240
Bằng VND	14.899.000	11.165.310
Bằng ngoại tệ	3.178.920	2.988.930
	<u>18.102.562</u>	<u>14.178.878</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho Quý kết thúc cùng ngày

15. TIỀN GỬI CỦA VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC (tiếp theo)

15.2 Vay các TCTD khác

	<i>31/03/2020</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2019</i> <i>triệu đồng</i>
Bảng VND	1.647.683	1.469.339
Bảng ngoại tệ	13.829.300	11.576.893
	15.476.983	13.046.232

16. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

16.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	<i>31/03/2020</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2019</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	12.580.855	13.675.196
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	11.459.555	12.257.954
- Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	203.311	219.297
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	914.210	1.193.746
- Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.779	4.199
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	110.483.235	108.483.327
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	44.284.668	50.540.038
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	61.169.646	52.964.745
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	177.165	212.002
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.851.756	4.766.542
Tiền gửi vốn chuyên dùng	54.293	57.170
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	35.960	37.669
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	18.333	19.501
Tiền ký quỹ	238.181	311.048
- Tiền gửi ký quỹ bằng VND	211.324	268.572
- Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	26.857	42.476
	123.356.564	122.526.741

16.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	<i>31/03/2020</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2019</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi của TCKT	30.782.909	31.811.120
Tiền gửi của cá nhân và các đối tượng khác	92.573.655	90.715.621
	123.356.564	122.526.741

17. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY MÀ TỔ CHỨC TÍN DỤNG CHỊU RỦI RO

	<i>31/03/2020</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2019</i> <i>triệu đồng</i>
Chương trình cho vay hỗ trợ nhà ở theo NQ02	10.547	10.702
	10.547	10.702

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho Quý kết thúc cùng ngày

18. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	<u>31/03/2020</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2019</u> <i>triệu đồng</i>
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	15.762.174	15.295.014
Từ 5 năm trở lên	1.859.987	1.859.833
	<u>17.622.161</u>	<u>17.154.847</u>

Giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành bao gồm chứng chỉ tiền gửi có lãi suất từ 6%/năm đến 9,1%/năm và trái phiếu có lãi suất từ 6,3%/năm đến 8,9%/năm

19. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	<u>31/03/2020</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2019</u> <i>triệu đồng</i>
Các khoản lãi, phí phải trả (i)	2.776.839	2.517.364
Các khoản phải trả nội bộ	525.134	581.826
Các khoản phải trả cán bộ nhân viên	250.329	350.264
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	75.139	133.670
Phải trả cổ tức cho cổ đông	3.118	3.218
Phải trả nội bộ khác	196.548	94.674
Các khoản phải trả bên ngoài	781.354	757.770
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Thuyết minh số 20)	246.094	255.591
Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	2.915	2.873
Phải trả thanh toán giữa các tổ chức tín dụng	104.663	306.561
Phải trả chuyển tiền chờ thanh toán	281.604	122.296
Các khoản chờ thanh toán khác	146.025	70.396
Các khoản phải trả khác	53	53
Doanh thu chờ phân bổ	523.313	478.517
	<u>4.606.640</u>	<u>4.335.477</u>

(i) Các khoản lãi, phí phải trả:

	<u>31/03/2020</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2019</u> <i>triệu đồng</i>
Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn	954.996	1.205.633
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm	1.069.376	798.055
Lãi phải trả từ phát hành giấy tờ có giá	580.431	332.992
Lãi phải trả từ vay các tổ chức khác	93.292	91.025
Lãi phải trả từ vốn nhận ủy thác từ các tổ chức khác	28	31
Lãi phải trả từ các hợp đồng công cụ tài chính phái sinh	78.716	89.628
	<u>2.776.839</u>	<u>2.517.364</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho Quý kết thúc cùng ngày

20. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Đơn vị: triệu đồng

	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế TNDN	222.498	214.834	222.572	214.760
Thuế GTGT	7.292	26.577	27.500	6.369
Các loại thuế khác	25.801	120.965	121.801	24.965
	255.591	362.376	371.873	246.094

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") theo mức thuế suất là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong giai đoạn tài chính. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các kỳ khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc giai đoạn tài chính.

Chi phí thuế TNDN trong kỳ được ước tính như sau:

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/03/2020 triệu đồng	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/03/2019 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	1.074.168	817.354
Trừ:		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	-	(6.969)
Thu nhập chịu thuế TNDN	1.074.168	810.385
Chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ	214.834	162.077
Chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ	214.834	162.077
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	222.498	201.071
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(222.572)	(201.031)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	214.760	162.117

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

B05a/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho Quý kết thúc cùng ngày

21. VỐN VÀ CÁC QUỸ

21.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng trong giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020 như sau:

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Đơn vị: triệu đồng	
							Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2020	9.244.914	1.332	-	1.700.000	744.738	130.958	1.583.724	13.405.666
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	859.334	859.334
Giảm trong kỳ	-	-	(5.089)	-	-	-	-	(5.089)
Số dư tại 31/03/2020	9.244.914	1.332	(5.089)	1.700.000	744.738	130.958	2.443.058	14.259.911

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho Quý kết thúc cùng ngày

21. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

21.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng trong năm 2019 như sau:

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển (*)	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2019	7.834.673	720.568	(719.356)	1.100.000	536.380	56.211	1.115.594	10.644.070
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	3.265.745	3.265.745
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	1.700.000	210.473	110.775	(2.021.248)	(66.465)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-
Thường cho nhân viên bằng cổ phiếu quỹ	-	(175.110)	175.110	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức	1.410.241	-	-	(1.100.000)	-	(36.028)	(430.531)	(430.531)
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
Sử dụng cổ phiếu quỹ để thưởng cho cổ đông hiện hữu	-	(544.246)	544.246	-	-	-	-	120
Bán cổ phiếu lẻ	-	120	-	-	-	-	-	-
Sử dụng Quỹ dự phòng tài chính xử lý rủi ro	-	-	-	-	(2.115)	-	-	(2.115)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	-	(5.158)	(5.158)
Số dư tại 31/12/2019	9.244.914	1.332	-	1.700.000	744.738	130.958	1.583.724	13.405.666

(*) Tháng 12/2019, Ngân hàng tạm trích 1.700.000 triệu đồng từ lợi nhuận năm 2019 vào Quỹ đầu tư phát triển theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho Quý kết thúc cùng ngày

21. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

21.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Chi tiết phần vốn đầu tư của TCTD như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	31/03/2020			31/12/2019		
	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi
Vốn góp của cổ đông	9.244.914	9.244.914	-	9.244.914	9.244.914	-
Thặng dư vốn cổ phần	1.332	1.332	-	1.332	1.332	-
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
	9.246.246	9.246.246	-	9.246.246	9.246.246	-

21.2 Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/03/2020 triệu đồng	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/03/2019 triệu đồng
Lợi nhuận sau thuế (triệu đồng)	859.334	655.277
Trừ Quý khen thưởng phúc lợi (triệu đồng)	-	(66.465)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (triệu đồng)	859.334	588.812
Bình quân giá quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	924.491.395	751.541.575
Lãi trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	930	783

21.3 Vốn cổ phần

	31/03/2020		31/12/2019	
	Số cổ phiếu	triệu đồng	Số cổ phiếu	triệu đồng
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	924.491.395	9.244.914	924.491.395	9.244.914
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	924.491.395	9.244.914	924.491.395	9.244.914
- Cổ phiếu phổ thông	924.491.395	9.244.914	924.491.395	9.244.914

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho Quý kết thúc cùng ngày

22. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/03/2020 triệu đồng</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/03/2019 triệu đồng</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	31.960	15.076
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	3.452.620	2.466.766
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán	477.580	443.872
Thu nhập từ hoạt động bảo lãnh	9.807	10.661
Thu lãi thẻ tín dụng	124.527	62.517
Thu khác từ hoạt động tín dụng	169	658
	4.096.663	2.999.550

23. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/03/2020 triệu đồng</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/03/2019 triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	1.896.233	1.288.349
Trả lãi tiền vay	108.049	150.583
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	290.566	173.981
Chi phí hoạt động tín dụng khác	4.307	3.804
	2.299.155	1.616.717

24. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/03/2020 triệu đồng</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/03/2019 triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	541.637	422.797
Thu từ dịch vụ thanh toán	186.593	99.223
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	1.034	1.067
Thu phí duy trì tài khoản	3.603	4.208
Thu phí dịch vụ mobile banking	10.477	6.642
Thu phí hoa hồng bảo hiểm	195.991	209.433
Thu phí khác	143.939	102.224
Chi phí hoạt động dịch vụ	(141.575)	(82.776)
Chi về dịch vụ thanh toán	(71.643)	(41.734)
Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	(12.545)	(9.407)
Nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(6.969)	(890)
Dịch vụ tư vấn	-	(349)
Dịch vụ môi giới	(37.957)	(27.457)
Chi khác	(12.461)	(2.939)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	400.062	340.021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho Quý kết thúc cùng ngày

25. LỖ THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/03/2020 triệu đồng</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/03/2019 triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	90.864	63.163
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	22.159	-
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	68.705	63.163
Chi phí từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(100.641)	(123.980)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	-	(4.918)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(100.641)	(119.062)
Lỗ thuận từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(9.777)	(60.817)

26. LÃI THUẬN TỪ CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/03/2020 triệu đồng</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/03/2019 triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	42.067	24.325
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	-	(333)
(Trích lập)/hoàn nhập dự phòng chứng khoán đầu tư	8.970	(22.575)
Lãi thuận từ chứng khoán đầu tư	51.037	1.417

27. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/03/2020 triệu đồng</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/03/2019 triệu đồng</i>
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	13.747	11.972
Thu từ nợ đã xử lý rủi ro	22.297	43.712
Thu nhập khác	1.394	957
Thu nhập từ hoạt động khác	37.438	56.641
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(29.007)	(16.663)
Chi phí khác	(17)	(57)
Chi phí từ hoạt động khác	(29.024)	(16.720)
Lãi thuận từ hoạt động khác	8.414	39.921

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho Quý kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/03/2020 triệu đồng</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/03/2019 triệu đồng</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	5.604	5.260
Chi phí cho nhân viên	720.914	475.333
Chi về tài sản	162.102	136.699
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	97.135	100.565
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	31.438	19.329
Hoàn nhập dự phòng đầu tư dài hạn	-	(508)
	1.017.193	736.678

29. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán riêng sau đây:

	<i>31/03/2020 triệu đồng</i>	<i>31/03/2019 triệu đồng</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	1.244.915	1.345.436
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	2.982.262	1.876.694
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	538.405	6.683.727
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua	3.954.000	-
	8.719.582	9.905.857

30. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, NHÂN VIÊN

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/03/2020 triệu đồng</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/03/2019 triệu đồng</i>
I. TỔNG SỐ CÁN BỘ, NHÂN VIÊN BÌNH QUÂN (người)	7.097	5.431
II. THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, NHÂN VIÊN		
1. Tổng quỹ lương	520.423	330.639
2. Thu nhập khác	38.703	85.459
3. Tổng thu nhập (1+2)	559.126	416.098
4. Tiền lương bình quân/tháng	24,44	20,29
5. Thu nhập bình quân/tháng	26,26	25,54

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho Quý kết thúc cùng ngày

31. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ THẾ CHẤP, CẦM CỔ VÀ CHIẾT KHẤU, TÀI CHIẾT KHẤU

31.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

(a) Loại hình và giá trị sổ sách của các tài sản thế chấp của khách hàng tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Giá trị sổ sách	
	31/03/2020 triệu đồng	31/12/2019 triệu đồng
Bảo lãnh	18.903.726	18.378.658
Bất động sản	197.379.091	192.062.984
Hàng hóa lưu kho	11.702.147	11.487.611
Máy móc thiết bị	24.094.582	24.650.044
Phương tiện vận tải	82.879.736	79.288.529
Quyền khai thác tài sản	22.766.648	21.056.481
Vàng, ngoại tệ, giấy tờ có giá	13.040.036	11.683.173
Tài sản đảm bảo khác	2.107.429	2.044.736
	372.873.395	360.652.216

(b) Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu của TCTD khác:

	Giá trị mệnh giá	
	31/03/2020 triệu đồng	31/12/2019 triệu đồng
Bảo lãnh	454.000	447.550
	454.000	447.550

31.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Chi tiết các tài sản, giấy tờ có giá của Ngân hàng được đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/03/2020 triệu đồng	31/12/2019 triệu đồng
Chứng khoán đầu tư	500.000	500.000
	500.000	500.000

32. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết như sau:

	31/03/2020 triệu đồng	31/12/2019 triệu đồng
Cam kết giao dịch hối đoái	93.658.973	72.339.186
- Cam kết mua ngoại tệ	1.491.555	625.743
- Cam kết bán ngoại tệ	905.257	1.078.143
- Cam kết giao dịch hoán đổi	91.262.161	70.635.300
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	2.278.374	1.655.718
Bảo lãnh khác	5.589.488	5.870.998
Các cam kết khác	16.991.160	14.426.495
	118.517.995	94.292.397

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho Quý kết thúc cùng ngày

33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh mà Ngân hàng là một bên liên doanh (Xem Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 8 - Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Ngân hàng trong giai đoạn tài chính 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020 như sau:

<u>Tên Công ty</u>	<u>Mối quan hệ với Ngân hàng</u>
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản – Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam ("VIB AMC")	Công ty con

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho Quý kết thúc cùng ngày

33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết số dư trọng yếu với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

<i>Tên các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ với VIB</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Số tiền</i>
VIB AMC	Công ty con	Tiền gửi thanh toán	1.392
		Tiền gửi có kỳ hạn	160.500
		Phải trả lãi tài chính từ ủy thác	(798)
		Phải trả lãi tiền gửi	(351)
		Phải thu lương nhân viên	50.718
		Phải thu cổ tức được nhận	9.444

Chi tiết giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

<i>Tên các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ với VIB</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Số tiền</i>
VIB AMC	Công ty con	Chi phí lãi tiền gửi	(1.983)
		Chi phí tài chính từ ủy thác	(62)

Chi tiết số dư trọng yếu với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

<i>Tên các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ với VIB</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Số tiền</i>
VIB AMC	Công ty con	Tiền gửi thanh toán	(5.681)
		Tiền gửi có kỳ hạn	(164.500)
		Phải trả lãi tài chính từ ủy thác	(667)
		Phải trả lãi tiền gửi	(274)
		Phải thu lương nhân viên	50.718
		Phải thu nhận cổ tức	9.444

Chi tiết giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

<i>Tên các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ với VIB</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Số tiền</i>
VIB AMC	Công ty con	Chi phí lãi tiền gửi	(9.422)
		Chi phí tài chính từ ủy thác	(457)
		Doanh thu nhận cổ tức	6.969

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành trong giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020 là 14.821 triệu đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho Quý kết thúc cùng ngày

34. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	<i>Trong nước triệu đồng</i>	<i>Nước ngoài triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Tài sản vào ngày 31 tháng 03 năm 2020	185.473.031	176.143	185.649.174
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	5.799.135	175.530	5.974.665
Các công cụ tài chính phải sinh và công cụ khác	48.285	-	48.285
Cho vay khách hàng	134.863.315	-	134.863.315
Hoạt động mua nợ	316.979	-	316.979
Chứng khoán đầu tư	44.160.646	-	44.160.646
Góp vốn, đầu tư dài hạn	284.671	613	285.284
Công nợ vào ngày 31 tháng 03 năm 2020	155.392.888	19.165.382	174.558.270
Tiền gửi và vay các TCTD khác	19.818.549	13.760.996	33.579.545
Tiền gửi của khách hàng	117.952.178	5.404.386	123.356.564
Phát hành giấy tờ có giá	17.622.161	-	17.622.161
Cam kết ngoại bảng vào ngày 31 tháng 03 năm 2020	118.517.995	-	118.517.995

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

35.1 Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh

Hiện tại, Ngân hàng có một lĩnh vực kinh doanh là hoạt động ngân hàng bao gồm việc kinh doanh, cung ứng thường xuyên các nghiệp vụ sau đây:

- Nhận tiền gửi;
- Cấp tín dụng;
- Cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản; và
- Các hoạt động ngân hàng khác.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng Ngân hàng chỉ có một bộ phận kinh doanh duy nhất là hoạt động ngân hàng; đồng thời, rủi ro và tỷ suất sinh lợi của Ngân hàng được thể hiện trên một lĩnh vực kinh doanh duy nhất này. Vì vậy, Ngân hàng không cần phải trình bày chi tiết báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

35.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Ngân hàng chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lợi của Ngân hàng không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt do Ngân hàng hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng nhận định rằng Ngân hàng chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý. Theo đó, Ngân hàng không cần phải trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho Quý kết thúc cùng ngày

36. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO

Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Ngân hàng chịu những rủi ro sau từ các công cụ tài chính:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

Thuyết minh này trình bày những thông tin về những rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải đối với mỗi loại rủi ro, mục tiêu, chính sách và quy trình của Ngân hàng nhằm đánh giá và quản lý rủi ro, và việc quản lý nguồn vốn của Ngân hàng.

Khung quản lý rủi ro

Trên cơ sở đề xuất tham mưu của Ủy ban Quản lý rủi ro, Hội đồng quản trị (“HĐQT”) Ngân hàng giám sát Tổng Giám đốc trong việc xây dựng, tổ chức thực hiện chính sách quản lý rủi ro; xử lý, khắc phục các tồn tại, hạn chế về quản lý rủi ro theo các yêu cầu, kiến nghị của NHNN, tổ chức kiểm toán độc lập và các cơ quan chức năng khác.

Tổng Giám đốc giám sát các cá nhân, bộ phận trên cơ sở đề xuất tham mưu của Hội đồng Rủi ro, Hội đồng Quản lý tài sản/nợ phải trả (ALCO) và Hội đồng Quản lý vốn trong việc xây dựng và thực hiện các chính sách, quy định và quy trình quản lý rủi ro của Ngân hàng theo từng lĩnh vực quản lý.

Chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên soát xét để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ mà Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo, các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

36.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro vốn có trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng. Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Tùy vào mức độ rủi ro, Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng thông qua phê duyệt theo cấp bậc cá nhân tại Đơn vị kinh doanh, tại Khối Quản trị rủi ro và Ủy ban Tín dụng nhằm đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách khách quan, độc lập và tuân thủ. Việc cấp thẩm quyền cho cá nhân tại Đơn vị kinh doanh được Ngân hàng rà soát và điều chỉnh theo định kỳ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho Quý kết thúc cùng ngày

36. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

36.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, tỷ lệ nợ xấu theo tình trạng nợ của khách hàng là 1,83% (tại 31 tháng 12 năm 2019 là 1,68%). Chi tiết phân loại tài sản có rủi ro tín dụng theo tình trạng nợ của khách hàng như sau:

	31/03/2020				31/12/2019				Đơn vị: triệu đồng	
	Cho vay khách hàng	Mua nợ	Chứng khoán đầu tư	Tiền gửi tại, cho vay TCTD khác	Tổng	Cho vay khách hàng	Mua nợ	Chứng khoán đầu tư		Tiền gửi tại, cho vay TCTD khác
Nợ đủ tiêu chuẩn	129.751.665	306.721	21.259.063	5.436.260	156.753.709	125.224.676	316.532	18.150.471	3.602.200	147.293.879
Nợ cần chú ý	2.162.552	307	-	-	2.162.859	1.438.590	310	-	-	1.438.900
Nợ dười tiêu chuẩn	536.410	387	-	-	536.797	406.826	387	-	-	407.213
Nợ nghi ngờ	424.037	666	-	-	424.703	372.158	666	-	-	372.824
Nợ có khả năng mất vốn	1.988.651	11.230	-	-	1.999.881	1.757.558	11.229	-	-	1.768.787
	134.863.315	319.311	21.259.063	5.436.260	161.877.949	129.199.808	328.124	18.150.471	3.602.200	151.281.603

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho Quý kết thúc cùng ngày

36. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

36.2 *Rủi ro thị trường*

36.2.1 *Rủi ro lãi suất*

Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản mục tài sản và công nợ là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và công nợ.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn, đầu tư dài hạn và các tài sản Có khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Có khác) được xếp loại vào khoản mục không định giá lại lãi suất;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, chứng khoán đầu tư (trừ các trái phiếu do VAMC phát hành), các khoản cho vay khách hàng, các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá, vốn tài trợ ủy thác đầu tư và các khoản vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng .
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng .
- Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng .

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho Quý kết thúc cùng ngày

36. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

36.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

36.2.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo thời hạn định lại lãi suất tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

Quá hạn	Không định lại lãi suất	Lãi suất được định lại trong vòng					Trên 5 năm	Tổng
		Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm		
Tài sản								
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	1.244.915	-	-	-	-	-	1.244.915
Tiền gửi tại NHNN	-	2.982.262	-	-	-	-	-	2.982.262
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	5.274.783	198.602	301.280	200.000	-	-	5.974.665
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng và hoạt động mua nợ (*)	1.416.921	30.724.233	64.363.979	16.295.608	19.125.617	1.220.796	33.140	135.180.294
Chứng khoán đầu tư (*)	-	8.951.346	12.247.110	1.567.484	7.643.094	12.796.364	955.248	44.160.646
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	-	-
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	285.284	-	-	-	-	-	285.284
Tài sản có định và bất động sản đầu tư	-	352.365	-	-	-	-	-	352.365
Tài sản có khác (*)	-	4.756.009	-	-	-	-	-	4.756.009
Tổng tài sản	1.416.921	6.686.858	47.932.624	20.154.372	26.968.711	14.017.160	988.388	194.984.725
Nợ phải trả								
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	17.863.468	3.678.426	-	6.018.000	-	33.579.545
Tiền gửi của khách hàng	-	-	40.687.062	37.132.618	13.366.363	8.406.272	2.173	123.356.564
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	799	9.748	-	1.568.000	-	10.547
Phát hành giấy tờ có giá	4.145	-	-	-	-	-	460	17.622.161
Các khoản nợ khác (*)	-	4.606.640	-	-	-	-	-	4.606.640
Tổng nợ phải trả	4.145	4.606.640	58.551.329	29.791.475	14.934.363	39.473.828	2.633	179.175.457
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội bảng	1.412.776	2.080.218	(10.618.705)	47.018.216	(20.646.672)	(16.456.668)	985.755	15.809.268
Mức chênh lệch cầm với lãi suất ngoại bảng	-	-	(349.496)	13.011	40.433	-	-	47.954
Tổng mức chênh lệch cầm với lãi suất	1.412.776	2.080.218	(10.968.201)	47.031.227	(20.606.239)	(16.456.668)	985.755	15.857.222

(*): Các khoản mục này không bao gồm các khoản dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho Quý kết thúc cùng ngày

36. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

36.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

36.2.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND và bằng đô la Mỹ. Tuy nhiên, các tài sản khác có gốc ngoại tệ của Ngân hàng chủ yếu là bằng đồng đô la Mỹ, một phần là bằng đồng Euro và các đồng tiền khác. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại 31 tháng 03 năm 2020 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	<i>USD được quy đổi</i>	<i>EUR được quy đổi</i>	<i>Các ngoại tệ khác được quy đổi</i>	<i>Tổng</i>
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	263.149	83.049	55.724	401.922
Tiền gửi tại NHNN	9.657	1.297	-	10.954
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	477.967	39.813	122.663	640.443
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	16.791.008	388.898	190.246	17.370.152
Cho vay khách hàng (*)	3.125.029	-	-	3.125.029
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	613	-	-	613
Các tài sản Có khác (*)	624.114	2.193	2	626.309
Tổng tài sản	21.291.537	515.250	368.635	22.175.422
Nợ phải trả				
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	17.006.275	1.972	-	17.008.247
Tiền gửi của khách hàng	5.123.790	508.951	359.359	5.992.100
Các khoản nợ khác (*)	88.826	714	4.110	93.650
Tổng nợ phải trả	22.218.891	511.637	363.469	23.093.997
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(927.354)	3.613	5.166	(918.575)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	585.967	-	331	586.298
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(341.387)	3.613	5.497	(332.277)

(*): Các khoản mục này không bao gồm các khoản dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho Quý kết thúc cùng ngày

36. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

36.2 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

36.2.3 *Rủi ro thanh khoản*

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 đến lần thanh toán cuối cùng theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày trả gốc định kỳ của hợp đồng tiền gửi hoặc hợp đồng cho vay. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn;
- Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và là tiền gửi không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- Thời gian đáo hạn của tài sản cố định không có thời gian đáo hạn xác định;
- Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- Thời gian đáo hạn của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng của từng khoản vốn tài trợ uỷ thác đầu tư;
- Thời gian đáo hạn của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

B05a/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho Quý kết thúc cùng ngày

36 CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

36.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

36.2.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo thời gian đáo hạn tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 như sau:

	Đơn vị: triệu đồng												
	Quá hạn		Trong hạn			Tổng							
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng								
Trên 5 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Từ 1 - 5 năm	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Từ 3 - 12 tháng			
Tài sản													
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	1.244.915	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.244.915
Tiền gửi tại NHNN	-	-	2.982.262	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.982.262
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	5.209.783	263.602	501.280	-	-	-	-	-	-	-	5.974.665
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng và hoạt động mua nợ (*)	180.883	1.236.038	3.735.214	11.050.310	27.333.771	52.135.009	39.509.069	135.180.294	44.160.646	955.248	285.284	352.365	4.756.009
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	8.331.862	10.192.976	10.111.690	14.568.870	-	-	-	-	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tài sản Có khác (*)	-	-	1.808.408	-	2.947.601	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản	180.883	1.236.038	23.360.729	21.506.888	40.894.342	66.703.879	41.101.966	194.984.725	123.356.564	33.579.545	17.622.161	4.606.640	15.809.268
Nợ phải trả													
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	17.804.392	6.048.759	3.708.364	6.018.017	13	33.579.545	-	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	30.833	26.426	40.720.399	16.931.362	37.708.239	27.936.252	3.053	123.356.564	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	799	3.957	5.791	-	-	10.547	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	4.145	-	-	468.000	17.149.556	460	17.622.161	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác (*)	-	-	2.304.282	-	2.302.358	-	-	4.606.640	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	30.833	30.571	60.829.872	22.984.078	44.192.752	51.103.825	3.526	179.175.457	123.356.564	33.579.545	17.622.161	4.606.640	15.809.268
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	150.050	1.205.467	(37.469.143)	(1.477.190)	(3.298.410)	15.600.054	41.098.440	15.809.268	123.356.564	33.579.545	17.622.161	4.606.640	15.809.268

(*): Các khoản mục này không bao gồm các khoản dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho Quý kết thúc cùng ngày

37. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 như sau:

	31/03/2020 <i>triệu đồng</i>	31/12/2019 <i>triệu đồng</i>
Trong vòng một năm	349.928	345.847
Từ hai đến năm năm	1.470.122	1.451.013
	1.820.050	1.796.860

38. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc giai đoạn tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng.

39. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM KẾT THÚC GIAI ĐOẠN TÀI CHÍNH

	31/03/2020 VND	31/12/2019 VND
USD	23.600,00	23.170,00
EUR	25.926,50	26.016,50
GBP	29.125,00	30.445,00
CHF	24.663,00	24.106,50
JPY	217,62	213,26
SGD	16.548,50	17.210,00
CAD	16.582,50	17.759,00
AUD	14.500,00	16.263,00

Người lập

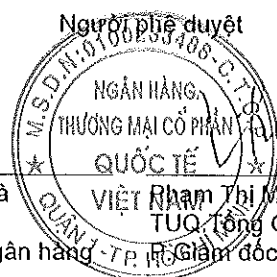


Nguyễn Thị Thu Hiền

Người phê duyệt



Trần Thị Thanh Trà
 Giám đốc
 Phòng Báo cáo Ngân hàng
 Nhà nước



Rạm Thị Minh Huệ
 TUG Tổng Giám đốc
 Giám đốc tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 04 năm 2020

